

Số: 418 /TB-PKĐK

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v Thay đổi biểu mẫu giấy khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 25/2026/TT-BYT ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2013/TT-BYT hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Thông tư số 32/2023/TT-BYT quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Thông tư số 23/2024/TT-BYT ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh và Thông tư số 42/2025/TT-BYT quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt;

Căn cứ Công văn số 9345/SYT-NVY ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế về việc Cập nhật nội dung và các biểu mẫu về khám sức khỏe;

Căn cứ Công văn số 10062/SYT-NVY ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế về việc Cập nhật nội dung các biểu mẫu về khám sức khỏe;

Công văn số 11267/SYT-NVY ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Sở Y tế về việc Tăng cường chất lượng tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người dân;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quy chế tổ chức hoạt động của Phòng khám đa khoa Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Nhằm đảm bảo công tác khám, chữa bệnh và cấp giấy khám sức khỏe được thực hiện thống nhất, tuân thủ đúng các quy định hiện hành của pháp luật, Phòng khám đa khoa thông báo các nội dung sau:

1. Nội dung thay đổi biểu mẫu

Phòng khám Đa khoa thực hiện sử dụng mẫu Giấy khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ mới theo quy định tại Thông tư số 25/2026/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Y tế, Công văn số 10062/SYT-NVY ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế và Công văn số 11267/SYT-NVY ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Sở Y tế;

Theo đó, mẫu Giấy khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ ban hành kèm theo Thông báo số 312/TB-PKĐK ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Phòng khám Đa khoa chính thức được thay thế bằng mẫu mới ban hành kèm theo Thông báo này (Phụ lục đính kèm).



(Đính kèm Thông báo số 418/TB-KHNVDTTĐD ngày 01 tháng 9 năm 2026 của Phòng khám Đa khoa)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Y tế)

1. Họ và tên (viết chữ in hoa):
2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ
3. Ngày tháng năm sinh:
4. Dân tộc:
5. Nhóm máu (nếu có):
6. Số CCCD/Mã số định danh/Hộ chiếu¹:
7. Số thẻ BHYT: -
8. Nơi ở hiện tại:
Xã, phường:
9. Nghề nghiệp:
10. Nơi làm việc, học tập:
Xã, phường:
11. Điện thoại di động:
12. Lý do khám sức khỏe:

TT	Tên bệnh, tật	Có	Không	STT	Tên bệnh, tật	Có	Không
1	Có bệnh hay bị thương trong 5 năm qua	☐	☐	12	Đái tháo đường hoặc kiểm soát tăng đường huyết	☐	☐
2	Có bệnh thần kinh hay bị thương ở đầu	☐	☐	13	Bệnh tâm thần	☐	☐
3	Bệnh mắt hoặc giảm thị lực (trừ trường hợp đeo kính thuốc)	☐	☐	14	Mất ý thức, rối loạn ý thức	☐	☐
4	Bệnh ở tai, giảm sức nghe hoặc thính giác	☐	☐	15	Ngất, chóng mặt	☐	☐
5	Bệnh ở tim, hoặc nhồi máu cơ tim, các bệnh tim mạch khác	☐	☐	16	Bệnh tiêu hóa	☐	☐
6	Phẫu thuật can thiệp tim - mạch (thay van, bắc cầu nối, tạo hình mạch, máy tạo nhịp, đặt stent mạch, ghép tim)	☐	☐	17	Rối loạn giấc ngủ, ngưng thở khi ngủ, ngủ rũ ban ngày, ngáy to	☐	☐
7	Tăng huyết áp	☐	☐	18	Tai biến mạch máu não hoặc liệt	☐	☐

¹ Đối với người sử dụng ngân sách nhà nước chỉ chấp nhận số định danh cá nhân hoặc căn cước công dân

KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE

I. KHÁM THỂ LỰC

- Chiều cao: cm; Mạch: lần/phút;
 - Cân nặng: kg; Huyết áp: mmHg;
 - Chỉ số BMI: Nhịp thở: lần/phút;
 - Phân loại thể lực: ☐ Loại I ☐ Loại II ☐ Loại III ☐ Loại IV ☐ Loại V

II. KHÁM LÂM SÀNG

Nội dung	Họ tên, chữ ký của bác sĩ
1. Nội khoa <i>Tuần hoàn</i> ☐ Chưa phát hiện bất thường. a) ☐ Chẩn đoán sơ bộ, ghi rõ theo mã ICD..... ☐ Chẩn đoán xác định, ghi rõ theo mã ICD..... Phân loại ☐ Loại I ☐ Loại II ☐ Loại III ☐ Loại IV ☐ Loại V	
<i>Hô hấp</i> ☐ Chưa phát hiện bất thường. b) ☐ Chẩn đoán sơ bộ, ghi rõ theo mã ICD..... ☐ Chẩn đoán xác định, ghi rõ theo mã ICD..... Phân loại ☐ Loại I ☐ Loại II ☐ Loại III ☐ Loại IV ☐ Loại V	
<i>Tiền hwa</i> ☐ Chưa phát hiện bất thường. c) ☐ Chẩn đoán sơ bộ, ghi rõ theo mã ICD..... ☐ Chẩn đoán xác định, ghi rõ theo mã ICD..... Phân loại ☐ Loại I ☐ Loại II ☐ Loại III ☐ Loại IV ☐ Loại V	
<i>Thận-Tiết niệu</i> ☐ Chưa phát hiện bất thường. d) ☐ Chẩn đoán sơ bộ, ghi rõ theo mã ICD..... ☐ Chẩn đoán xác định, ghi rõ theo mã ICD..... Phân loại ☐ Loại I ☐ Loại II ☐ Loại III ☐ Loại IV ☐ Loại V	
<i>Nội tiết</i> ☐ Chưa phát hiện bất thường. đ) ☐ Chẩn đoán sơ bộ, ghi rõ theo mã ICD..... ☐ Chẩn đoán xác định, ghi rõ theo mã ICD..... Phân loại ☐ Loại I ☐ Loại II ☐ Loại III ☐ Loại IV ☐ Loại V	
<i>Cơ - xương - khớp</i> ☐ Chưa phát hiện bất thường. e) ☐ Chẩn đoán sơ bộ, ghi rõ theo mã ICD..... ☐ Chẩn đoán xác định, ghi rõ theo mã ICD..... Phân loại ☐ Loại I ☐ Loại II ☐ Loại III ☐ Loại IV ☐ Loại V	
<i>Thần kinh</i> ☐ Chưa phát hiện bất thường. g) ☐ Chẩn đoán sơ bộ, ghi rõ theo mã ICD..... ☐ Chẩn đoán xác định, ghi rõ theo mã ICD..... Phân loại ☐ Loại I ☐ Loại II ☐ Loại III ☐ Loại IV ☐ Loại V	
<i>Tâm thần</i> ☐ Chưa phát hiện bất thường. h) ☐ Chẩn đoán sơ bộ, ghi rõ theo mã ICD..... ☐ Chẩn đoán xác định, ghi rõ theo mã ICD..... Phân loại ☐ Loại I ☐ Loại II ☐ Loại III ☐ Loại IV ☐ Loại V	

HOA

IG KH
KHO

III. CẬN LÂM SÀNG

1. Khám phân loại sức khỏe để đi học, đi làm thực hiện cận lâm sàng sau:

Nội dung	Họ tên, chữ ký bác sĩ/CN XN
a) Xét nghiệm máu	
- Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	
+ Số lượng HC: T/L	
+ Huyết sắc tố: g/L	
+ Hematocrit: L/L	
+ MCV: fL	
+ MCH: pg	
+ MCHC: g/L	
+ RDW: %	
+ Số lượng bạch cầu: G/L	
+ Số lượng bạch cầu trung tính: G/L	
+ Số lượng bạch cầu lympho: G/L	
+ Số lượng bạch cầu đơn nhân: G/L	
+ Số lượng bạch cầu ái toan: G/L	
+ Số lượng bạch cầu ái kiềm: G/L	
+ Số lượng tiểu cầu: G/L	
- Sinh hoá máu:	
+ Đường máu lúc đói: mmol/L	
+ Đường máu bất kỳ: mmol/L	
+ Urê: mmol/L	
+ Creatinin: µmol/L	
+ ASAT(GOT): U/L	
+ ALAT (GPT): U/L	
b) Xét nghiệm nước tiểu:	
- Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động):	
+ Tỷ trọng	
+ pH	
+ Bạch cầu: Âm tính hoặc giá trị (Leu: µL)	
+ Hồng cầu: Âm tính hoặc giá trị (Ery: µL)	
+ Nitrit: Âm tính/dương tính	
+ Protein: Âm tính hoặc giá trị (g/L)	
+ Glucose: Âm tính hoặc giá trị (mmol/L)	
+ Thử cetonic: Âm tính hoặc giá trị (mmol/L)	
+ Bilirubin: Âm tính hoặc giá trị (µmol/L)	
+ Urobilinogen: Âm tính hoặc giá trị (µmol/L)	
- Khác (nếu có):	
c) Chẩn đoán hình ảnh (X-Quang tim phổi thẳng)	
d) Cận lâm sàng khác:	
☐ Không	
☐ Có. Nếu có, liệt kê kết quả chi tiết:	



2. Khám sức khỏe định kỳ

Nội dung	Họ tên, chữ ký bác sĩ/CN XN
1. Các xét nghiệm chỉ thực hiện khi có chỉ định của bác sĩ khám sức khỏe:	
a) Xét nghiệm máu	
- Huyết học: Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	
+ Số lượng HC: T/L	
+ Huyết sắc tố: g/L	
+ Hematocrit: L/L	
+ MCV: fL	
+ MCH: pg	